

8 - Thông tin thống kê về doanh nghiệp, lao động thu nhập, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và bảo hiểm xã hội và kiểm soát ATVSLĐ

8.1 - Số doanh nghiệp, số lao động và mức thu nhập theo ngành kinh tế

Bảng 19: Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh

TT		Số doanh nghiệp (tính đến 31/12/02)	Tốc độ phát triển (%) 2002/2001
	TỔNG SỐ	62.908	121,73
	CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ		
1	Khu vực doanh nghiệp Nhà nước	5364	100,17
	- DN nhà nước Trung ương	2052	102,75
	- DN nhà nước địa phương	3312	98,63
2	Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước	55236	124,65
	- DN tập thể	4104	112,56
	- DN tư nhân	24794	108,86
	- Công ty hợp danh	24	480
	- Công ty TNHH tư nhân	23485	144,16
	- Công ty cổ phần có vốn nhà nước	557	118,51
	- Công ty cổ phần không có vốn nhà nước	2272	201,96
3	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2308	114,77
	- 100% vốn nước ngoài	1561	120,63
	- DN liên doanh với nước ngoài	747	104,18
	CHIA THEO NGÀNH SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH		
1	Nông nghiệp và lâm nghiệp	972	111,09
2	Thủy sản	2407	93,91
3	Công nghiệp khai thác mỏ	879	138,64

4	Công nghiệp chế biến	14794	119,76
5	SX, phân phối điện, khí đốt nước	185	120,92
6	Xây dựng	7845	137,8
7	Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	24794	119,65
8	Khách sạn và nhà hàng	2843	118,21
9	Vận tải kho bãi, thông tin liên lạc	3242	127,39
10	Tài chính tín dụng	1043	100,97
11	Hoạt động Khoa học, công nghệ	12	150
12	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	3235	147,38
13	Giáo dục đào tạo	124	144,19
14	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	81	172,34
15	Hoạt động văn hoá, thể thao	183	127,08
16	Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng	269	120,09

(Nguồn: Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê điều tra 2003)

Bảng 20: Lao động và thu nhập bình quân khu vực nhà nước chia theo ngành kinh tế năm 2003

TT	Ngành kinh tế	Lao động (người)	Thu nhập bình quân 1 người/1 tháng (đồng)
1	Nông lâm nghiệp	218.200	795.400
2	Thủy sản	5.700	765.700
3	Công nghiệp khai thác mỏ	129.100	1.890.800
4	Công nghiệp chế biến	712.900	1.211.600
5	SX, phân phối điện, khí đốt nước	81.100	2.022.200
6	Xây dựng	486.300	1.194.200
7	Thương nghiệp, sửa chữa xe có	197.600	1.178.800

	động cơ		
8	Khách sạn và nhà hàng	34.500	1.171.300
9	Vận tải kho bãi, thông tin liên lạc	203.100	1.957.700
10	Tài chính tín dụng	66.800	1.986.800
11	Hoạt động Khoa học, công nghệ	34.000	1.217.600
12	Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn	47.100	1.860.200
13	Quản lý nhà nước, An ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	287.300	917.500
14	Giáo dục đào tạo	1.000.600	1.020.600
15	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	203.600	981.900
16	Hoạt động văn hoá, thể thao	39.500	990.900
17	Hoạt động Đảng, Đoàn thể, hiệp hội	75.100	880.900
18	Hoạt động phục vụ cá nhân, công cộng	35.400	1.158.400
	Tổng số	3.858.000	1.190.900

(Nguồn: Niên giám thống kê Lao động - Thương binh và Xã hội năm 2003)

8.2- Số người bị chết do tai nạn lao động hàng năm trong 5 năm qua; cách thức thu thập các dữ liệu và phạm vi bao trùm của các báo cáo

Bảng 21: Tình hình tai nạn lao động chết người

Năm	Số vụ tai nạn lao động	Số vụ có người chết	Số người chết
2000	3.405	371	406
2001	3.601	351	381
2002	4.298	418	485
2003	3.896	470	513
2004	6.026	560	575
T.số	2.1226	2.170	2.360

(Trích từ báo cáo tai nạn lao động hàng năm do Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và xã hội cung cấp)

Các số liệu được thu thập qua hệ thống báo cáo từ doanh nghiệp đến thanh tra lao động của địa phương và đến thanh tra Bộ Lao động–Thương binh và

Xã hội. Các số liệu tai nạn chết người cũng được thu thập qua các báo cáo điều tra tai nạn chết người.

8.3- Số vụ tai nạn lao động được báo cáo theo nguyên nhân

Bảng 22: Tai nạn lao động theo nguyên nhân

Năm	ĐKLĐ Thiết bị Không an toàn (vụ)	Không có hoặc không sử dụng trang bị BHLĐ (vụ)	Chưa huấn luyện KTAT (vụ)	Không có qui trình, biện pháp làm việc an toàn (vụ)	Vi phạm qui trình, biện pháp làm việc an toàn (vụ)	Khác (vụ)
2000	185	61	40	163	1.320	1.558
2001	132	113	76	230	12.74	1783
2002	321	129	99	240	1613	1895
2003	274	61	132	213	1405	1868
2004	354	201	206	216	2074	2757
T.số	1.623	565	553	1.062	7.686	9.861

(Trích báo cáo TNLD hàng năm do Thanh tra Bộ, LĐTBXH cung cấp)
Không có số liệu phân tích tai nạn theo tỉnh, theo ngành, tuổi và giới.

8.4- Số người bị thương do tai nạn lao động trong 5 năm qua

Bảng 23: Số người bị tai nạn nặng

Năm	Số người bị thương nặng
2000	1.057
2001	1173
2002	1192
2003	1124
2004	1670
T.số	6.216

(Trích từ báo cáo tai nạn lao động hàng năm do Thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và xã hội cung cấp)

Các số liệu được thu thập qua hệ thống báo cáo từ doanh nghiệp đến thanh tra lao động của địa phương và đến thanh tra Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Số doanh nghiệp thực hiện báo cáo tai nạn lao động còn rất ít, nên độ chính xác của số liệu người bị thương do tai nạn lao động là rất thấp.

Không có số liệu phân tích tai nạn theo tỉnh, theo ngành, tuổi và giới.

1.5 - Số trường hợp bị bệnh nghề nghiệp chia theo nhóm bệnh

Bảng 24: Số người bị bệnh nghề nghiệp giai đoạn 1976-2004

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	1976-1990	1991-1995	1996-2000	2001	2002	2003	2004	Tổng cộng	
									Số TH	Tỉ lệ %
1.	Nhóm các bệnh bụi phổi và phế quản	4905	2161	5124	753	1190	798	1179	16110	74.5
2.	Nhóm các bệnh nhiễm độc nghề nghiệp	65	44	490	92	237	37	63	1028	4.8
3.	Nhóm các bệnh do yếu tố vật lý	527	315	1531	305	335	563	263	3839	17.8
4.	Các bệnh da nghề nghiệp		20	200	3	3	205	62	493	2.3
5.	Các bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp		13	79	3	16	6	10	127	0.6
	Tổng cộng	5.497	2.553	7.424	1.156	1781	1609	1577	21597	100

8.6- Số trường hợp bệnh nghề nghiệp trong 5 năm

Bảng 25 : Tình hình bệnh nghề nghiệp trong 5 năm 2000-2004

TT	Tên bệnh	2000		2001		2002		2003		2004	
		Mắc	GĐ	Mắc	GĐ	Mắc	GĐ	Mắc	GĐ	Mắc	GĐ
1	Bệnh bụi phổi silic NN	2058	1698	2332	717	2432	1177	1772	789	3452	1064
2	Bệnh bụi phổi Amiăng	13	2	49	1	19	0	19	0	0	0
3	Bệnh bụi phổi bông	138	114	65	25	87	3	24	0	187	111
4	Bệnh viêm phế quản nghề nghiệp	138	46	224	10	971	10	236	9	556	4
5	Bệnh nhiễm độc chì và các hợp chất chì	208	87	96	5	186	118	67	10	151	18
6	Bệnh nhiễm độc benzen	0	0	0	0	130	0	49	0	0	0
7	Bệnh nhiễm độc thủy ngân và các hợp chất	0	0	0	0	15	0	14	14	0	0
8	Bệnh nhiễm độc mangan và các hợp chất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Bệnh nhiễm độc TNT	22	12	11	31	8	8	11	11	44	44
10	Bệnh nhiễm độc asen và các h/chất	0	0	186	56	0	0	0	0	0	0

11	Bệnh nhiễm độc Nicotine	43	43	0	0	113	106	58	0	0	0
12	Bệnh nhiễm độc HCTS	358	178	17	0	26	5	95	2	62	1
13	Bệnh do quang tuyến X và chất phóng xạ	0	0	13	1	33	0	36	3	4	1
14	Bệnh điếc do tiếng ồn	1627	915	989	304	3117	334	2114	553	3011	262
15	Bệnh rung chuyển	0	0	0	0	262	1	7	7	0	0
16	Bệnh giảm áp mạn tính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Bệnh sạm da NN	243	175	126	3	594	2	259	205	341	62
18	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc	43	7	0	0	45	1	6	0	17	0
19	Bệnh lao nghề nghiệp	2	2	0	0	1	1	1	1	6	4
20	Bệnh viêm gan virut	28	28	3	3	15	15	5	4	56	6
21	Bệnh leptospira	2	0	6	0	2	0	1	1	21	0
	Tổng cộng	4984	3317	4117	1.156	8056	1.781	4774	1609	7908	1.577

(Nguồn: Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế)

Bảng 26: Số người bị bệnh bụi phổi giai đoạn 1976-2004

T T	Thời gian	BP-Silic		BP Amiăng		BP bông		Tổng số bệnh bụi phổi		TS BNN chung	
		Mắc	GD	Mắc	GD	Mắc	GD	Mắc	GD	Mắc	GD
	1976-1990	4875	4905		1		0	4876	4876	5497	5497
	1991-1995	2152	2152		0		9	2161	2161	2553	2553
	1996-2000	5106	4914	16	2	193	139	5315	5055	12015	7424
	2001-2004	9938	3747	49	1	65	25	10052	3773	29839	6123
	Tổng cộng	22071	15718	65	4	258	173	22404	15865	49904	21597

(Nguồn: Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế)

Ghi chú: Chưa có số liệu theo ngành kinh tế, phạm vi bao trùm của các báo cáo.

8.7- Số lần đo đạc, kiểm tra an toàn lao động theo kiến nghị của các đợt thanh tra, kiểm tra ATVSLĐ theo tỉnh, ngành, quy mô ngành và các kiến nghị trong 5 năm gần đây

Không có các thông tin báo cáo, thống kê.

8.8- Số đợt khám sức khoẻ định kỳ và bệnh nghề nghiệp thực hiện theo tỉnh, ngành, quy mô ngành, tuổi và giới tính trong 5 năm gần đây

Khám sức khoẻ định kỳ và khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động là nhiệm vụ trọng tâm của công tác chăm sóc sức khoẻ cho người lao động của ngành y tế, của các Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, huyện, các Trung tâm sức khoẻ lao động và môi trường, Trung tâm y tế bộ, ngành. Kết quả triển khai hoạt động này như sau:

Bảng 27: Tình hình khám sức khoẻ cho người lao động giai đoạn 2000-2004

Năm	Khám sức khoẻ định kỳ			Khám bệnh nghề nghiệp	
	Số cơ sở SX	Tỉ lệ % /TS cơ sở	Số NLĐ được khám	Số cơ sở SX	Số NLĐ được khám
2000	-	-	643.720	-	31855
2001	1989	35,6%	903.122	206	28.464
2002	2527	23,5%	601.602	250	62.917
2003	2230	30,7%	632.544	200	54.418
2004	3.106	11,5%	428.316	-	57.480

Năm 2000:

- Số công nhân được khám sức khoẻ định kỳ là 643.720 người (tăng 25% so với năm 1999). Trong đó, tình hình sức khoẻ công nhân được phân bố như sau: Loại 1 và 2: 51,6%, loại 3: 44,1%, loại 4 và 5 là 4,3%. Số công nhân có sức khoẻ thuộc loại 4, 5 có xu hướng giảm so với năm 1999 (6,8% so với 4,32%).

- Số công nhân được khám phát hiện bệnh nghề nghiệp là 31.855 người, (tăng 3% so với năm 1999). Trong đó số người bị bệnh nghề nghiệp là 4.081 người. Có 677 công nhân được giám định bệnh nghề nghiệp và có 525 người được hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội.

Năm 2001:

- Tại 65 tỉnh/ngành đã có 1989 cơ sở sản xuất (chiếm 35,6%) đã tiến hành khám sức khoẻ định kỳ cho công nhân. Đã có 903.122 công nhân được khám sức khoẻ định kỳ, trong đó 477.670 nam và 425.452 nữ. So với năm 2000, số công nhân được khám sức khoẻ định kỳ đã tăng 40,3% về số lượng.

- Khám bệnh nghề nghiệp được tiến hành tại 206 cơ sở sản xuất. Tổng số công nhân tiếp xúc được khám là 28.464 người, trong đó có 4.118 người bị mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm 14,64%). Số công nhân đã được giám định là 1158 người (chiếm 28,1%) với 333 trường hợp được hưởng trợ cấp 1 lần và 278 trường hợp được hưởng trợ cấp thường xuyên (chiếm 52,8% các trường hợp được giám định).

Năm 2002:

- Tại 60 tỉnh/thành, ngành đã có 2527 cơ sở sản xuất (chiếm 23,5%) đã tiến hành khám sức khoẻ định kỳ cho công nhân. Đã có 601.602 công nhân được khám sức khoẻ định kỳ, trong đó 356.390 nam và 245.212 nữ.

- Tiến hành khám 18 loại bệnh nghề nghiệp tại 250 cơ sở sản xuất. Tổng số công nhân tiếp xúc được khám là 62.917 người (tăng hơn 2 lần), trong đó có 8.036 người bị mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm 12,77%). Số công nhân đã được giám định là 1.781 người (chiếm 22,2%) với 1.334 trường hợp được hưởng trợ cấp 1 lần và 267 trường hợp được hưởng trợ cấp thường xuyên (chiếm 89,9% các trường hợp được giám định).

Năm 2003:

- Tại 60 tỉnh/thành, ngành đã có 2230 cơ sở sản xuất (chiếm 30,7%) tiến hành khám định kỳ phân loại sức khoẻ cho công nhân. Đã có 632.544 công nhân được khám sức khoẻ định kỳ, trong đó 407.074 nam và 632.544 nữ.

- 31 tỉnh/thành và Bộ/ngành tiến hành khám 16 loại bệnh nghề nghiệp tại trên 200 cơ sở sản xuất trong toàn quốc. Số công nhân tiếp xúc với các tác nhân gây bệnh nghề nghiệp được khám là 54.418 người (giảm khoảng 8000 người so với năm 2002), trong đó có 4.068 người được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm 7,48%). Số công nhân đã được giám định là 937 trường hợp (chiếm 23,0%) với 370 trường hợp được hưởng trợ cấp 1 lần và 152 trường hợp được hưởng trợ cấp thường xuyên (chiếm 55,71% các trường hợp được giám định).

Năm 2004:

- Tại 60 tỉnh/thành, ngành đã có 3.106 cơ sở sản xuất (chiếm 11,5%) tiến hành khám định kỳ phân loại sức khoẻ cho công nhân. Đã có 428.316 công nhân được khám sức khoẻ định kỳ, trong đó 243.878 nam và 184.438 nữ.

- 32 tỉnh, bộ/ngành tiến hành khám bệnh nghề nghiệp. Số công nhân tiếp xúc với các tác nhân gây bệnh nghề nghiệp được khám là 57.480 người, trong đó 7.908 người được chẩn đoán mắc bệnh nghề nghiệp (chiếm 13,8%). Số công nhân đã được giám định là 1.577 trường hợp (chiếm 19,9%) với 544 trường hợp được hưởng trợ cấp 1 lần và 768 trường hợp được hưởng trợ cấp thường xuyên (chiếm 83,2% các trường hợp đưa ra giám định).

(Nguồn: Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế)

8.9- Số lần đo đạc kiểm tra vệ sinh lao động theo kiến nghị của các cuộc kiểm tra ATVSLĐ theo tỉnh, ngành, quy mô ngành và các nghị trong 5 năm gần đây

Bảng 28: Kết quả giám sát môi trường lao động giai đoạn 2000-2004

<u>Năm</u>	<u>2000</u>		<u>2001</u>		<u>2002</u>		<u>2003</u>		<u>2004</u>		<u>Trung bình 5 năm</u>
<u>Số cơ sở được GS</u>	<u>n= 2500</u>		<u>n=2400</u>		<u>n=2606</u>		<u>n= 2277</u>		<u>n= 1986</u>		
<u>Yếu tố độc hại</u>	Số mẫu	Tỷ lệ % vượt TCCP	Số mẫu	Tỷ lệ % vượt TCCP	Số mẫu	Tỷ lệ % vượt TCCP	Số mẫu	Tỷ lệ % vượt TCCP	Số mẫu	Tỷ lệ % vượt TCCP	Tỷ lệ % vượt TCCP
Bụi	6344	32,6%	15.847	24,7%	15.703	20,7%	14147	23,9%	15.069	17,5%	23.88
Âm	33059	21,2%	19.349	25,7%	23.129	31%	19408	27,6%	27.738	28,2%	26.74
ánh sáng	34864	10,4%	25.369	11,2%	29.104	10,8%	24543	18,0%	37.355	17,1%	13.50
Hơi khí độc	9294	12,1%	18.821	34,8%	13.802	13,4%	9643	13,5%	15.933	11,9%	17.14
Vi khí hậu	110603	32%	84.978	27,9%	91.126	23,9%	76577	22,8%	103.802	17,6%	24.84
Rung	-	-	1.916	23,3%	2.870	34,7%	2259	22,5%	1.042	14,5%	23.75
Phóng xạ, từ trường	-	-	5.586	6,1%	6.329	6,8%	1493	10,3%	9.797	3,8%	6.75
Tổng cộng	171.866	25,3%	179.480	24,9%	148.070	21,2%	195.667	22,0%	889.247	18,2%	

Năm 2000:

Đã có khoảng 2500 cơ sở được đo kiểm tra môi trường lao động, tăng 18% so với năm 1999 (2110 cơ sở), nhưng chưa đạt yêu cầu so với chỉ tiêu.

Năm 2001:

Đã có 2.400 cơ sở được đo kiểm tra môi trường lao động với tổng số mẫu đo là 172.876 mẫu trong đó số mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 43.003 mẫu, chiếm 24,9%, cao hơn 2,4% so với năm 2000.

Năm 2002:

Đã có 63 đơn vị tỉnh, thành, ngành tiến hành đo đạc môi trường lao động cho 2.606 cơ sở với tổng số mẫu đo là 188.709 mẫu trong đó số mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 40.049 mẫu, chiếm 21,2%, giảm 3,7% so với năm 2001.

Năm 2003:

Theo báo cáo thống kê của 60 đơn vị tỉnh, thành, ngành tiến hành đo đạc môi trường lao động cho 2277 cơ sở với tổng số mẫu đo là 148.675 mẫu (giảm khoảng 40.000 mẫu so với năm 2002) trong đó số mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 32.655 mẫu, chiếm 22,0%.

Số mẫu đo môi trường vượt tiêu chuẩn cho phép tại những tỉnh/thành phố công nghiệp và các ngành vẫn còn cao. Tại Thái Nguyên, tỷ lệ mẫu đo bụi vượt TCCP phép chiếm tới 63,4%, mẫu đo ồn vượt TCCP 45,8%. Tại Quảng Ninh mẫu đo bụi vượt TCCP chiếm 34,9%, mẫu đo ồn vượt TCCP 57,4%. Tại ngành Than mẫu bụi vượt TCCP chiếm 56,1%, mẫu ồn vượt TCCP chiếm tới 32,7%. Ngành Giao thông Vận tải, số mẫu bụi vượt TCCP chiếm 46,3%, số mẫu nhiệt độ vượt TCCP chiếm tới 61,8%,...

Năm 2004:

Theo báo cáo của 60 đơn vị tỉnh, thành, ngành tiến hành đo đạc môi trường lao động cho 1.986 cơ sở với tổng số mẫu đo là 216.813 mẫu (tăng khoảng gần 70.000 mẫu so với năm 2003), trong đó số mẫu không đạt tiêu chuẩn vệ sinh là 39.423 mẫu, chiếm 18,2%

Tình hình môi trường bị ô nhiễm tại các địa phương như sau: Hà Nội tỷ lệ vượt tiêu chuẩn cho phép là 9,7%; Kiên Giang 14%; Bình Dương 14,6%; Bộ công nghiệp 16%; Đồng Nai 17,7%; Cần Thơ 23,4%... ở Đồng Nai, tỷ lệ mẫu đo ồn vượt tiêu chuẩn cho phép chiếm 41,5%; các cơ sở của Bộ công nghiệp là 42,3%. Các cơ sở ở Hà Tây thiếu ánh sáng chiếm 42,8%. Các cơ sở có nhiệt độ quá cao tại Bộ công nghiệp là 33,8%; ở ngành Xây dựng là 38,6%... Sở Y tế giao thông vận tải đã tiến hành 8 đợt đo kiểm định môi trường tại hầm đường bộ đèo Hải Vân khi đang thi công với tổng số 2400 mẫu trong đó 59% mẫu vượt tiêu chuẩn cho phép.

(Nguồn: Cục Y tế dự phòng, Bộ Y tế)

8.10- Số lượt người bị chấn thương do tai nạn lao động được nhận bồi thường theo tỉnh, ngành, quy mô ngành và theo loại chấn thương trong 5 năm gần đây

Hiện nay Việt nam chưa có Quỹ Bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Cơ chế bồi thường tai nạn lao động do người sử dụng lao động trực tiếp bồi thường cho người lao động nên không có số liệu thống kê.

8.11- Số người bị bệnh nghề nghiệp được nhận bồi thường theo tỉnh, ngành, quy mô ngành và loại bệnh tật trong 5 năm gần đây

Hiện nay Việt nam chưa có Quỹ Bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Cơ chế bồi thường tai nạn lao động do người sử dụng lao động trực tiếp bồi thường nên không có số liệu thống kê.

8.12- Danh mục bệnh nghề nghiệp được bồi thường, các yêu cầu về khai báo và báo cáo

Các bệnh nghề nghiệp được nhận bồi thường thuộc danh mục 21 bệnh nghề nghiệp đã được nêu tại mục 2.4. Hiện nay Việt nam chưa có Quỹ Bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Cơ chế bồi thường bệnh nghề nghiệp do người sử dụng lao động bồi thường nên không có số liệu thống kê.

8.13- Tình hình trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp theo chế độ bảo hiểm xã hội

Bảng 29: Tình hình trợ cấp tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2000	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
I/ Tổng số lao động quân trong XH:	Người	36.701.800	37.676.400			
- Khu vực Nhà nước	Người	3.501.000	3.603.600	3.610.500		
- Khu vực khác	Người	33.200.000	34.072.000			
II/ Số đơn vị tham gia BHXH:	Đơn vị	61.404	65.611	68.973	72.637	96.264
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Đơn vị	35.924	35.780	37.807	41.475	45.463
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Đơn vị	25.480	29.831	31.166	31.163	50.801
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Đơn vị	10.425	9.655	9.709	9.892	9.722
+ Tư nhân, TNHH ...	Đơn vị	12.050	17.234	18.514	17.937	36.830
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Đơn vị	2.850	2.942	2.943	3.633	4.249
III/ Tổng số người tham gia BHXH:	Người	4.127.680	4.375.925	4.794.669	5.387.268	5.819.983
- Khu vực hành chính sự nghiệp + LLVT	Người	1.870.755	1.866.673	1.993.661	2.113.978	2.197.535
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	2.256.925	2.509.252	2.801.008	3.273.290	3.622.064
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Người	1.685.240	1.784.595	1.762.166	1.753.391	1.733.064
+ Tư nhân, TNHH ...	Người	200.762	312.043	570.724	805.274	992.778
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	370.923	412.614	468.118	714.625	896.606
IV/ Tổng số tiền thu BHXH:	Triệu đồng	5.198.221	6.348.185	6.928.022	9.636.925	10.703.000
Trong đó thu cho 3 chế độ ngắn hạn	Triệu đồng	1.208.555	1.585.420	1.730.840	2.357.233	2.672.982

V/ Tổng số tiền chi BHXH:	Triệu đồng	7.574.776	9.117.750	9.618.569	13.576.798	15.048.082
VI/ Chế độ tai nạn lao động						
1. Tổng số người bị TNLD hưởng chế độ BHXH phát sinh trong năm:	Người	3.234	3.628	4.223	4.016	4.793
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	837	883	1.025	944	1.042
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	2.397	2.745	3.198	3.072	3.751
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Người	2.042	2.376	2.752	2.641	3.185
+ Tư nhân, TNHH	Người	214	213	262	260	357
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	141	156	184	171	209
1.1. Tổng số người chết do TNLD hưởng BHXH:	Người	408	516	594	602	672
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	49	56	63	58	64
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	359	460	531	544	608
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Người	310	387	443	458	503
+ Tư nhân, TNHH	Người	32	46	59	62	74
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	17	27	29	24	31
1.2 - Số người mất khả năng lao động từ 5 đến 30%:	Người	1.694	1.681	2.029	2.142	2.556
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	593	605	701	684	727
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	1.101	1.076	1.328	1.458	1.829
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Người	936	909	1.150	1.275	1.548
+ Tư nhân, TNHH ...	Người	99	98	101	108	183
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	66	69	77	75	98

1.3 - Số người mất khả năng lao động từ 31 đến 80%:						
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	1.075	1.366	1.534	1.213	1.497
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	190	218	257	197	246
Trong đó doanh nghiệp:		885	1.148	1.277	1.016	1.251
+ Nhà nước	Người	752	1.029	1.106	863	1.079
+ Tư nhân, TNHH...	Người	80	65	98	85	94
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	53	54	73	68	78
1.4 - Số người mất khả năng lao động từ 81 đến 100%:						
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	57	65	66	59	68
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	5	4	4	5	5
Trong đó doanh nghiệp:		52	61	62	54	63
+ Nhà nước	Người	44	51	53	45	55
+ Tư nhân, TNHH ..	Người	3	4	4	5	6
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	5	6	5	4	2
2- Tổng số người hưởng trợ cấp TNLĐ trong năm:	Người	16.136	17.278	19.164	20.657	22.594
2.1- Số người nhận trợ cấp hàng tháng do TNLĐ có đến 31/12 hàng năm:	<i>Người</i>	14.442	15.597	17.135	18.505	20.038
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người					
- Khu vực sản xuất kinh doanh						
Trong đó doanh nghiệp:	Người					
+ Nhà nước	Người					
+ Tư nhân, TNHH	Người					
+ Có vốn đầu tư nước ngoài						
2.2- Số người nhận trợ cấp một lần	Người	1.694	1.681	2.029	2.142	2.556

- Khu vực hành chính sự nghiệp	Người	593	605	701	684	727
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Người	1.101	1.076	1.328	1.458	1.829
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Người	936	909	1.150	1.275	1.548
+ Tư nhân, TNHH	Người	99	98	101	108	183
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Người	66	69	77	75	98
3. Tổng số tiền trợ cấp BHXH về TNLĐ:	Triệu đồng	25.211	30.039	33.497	51.373	57.118
<i>3.1- Cho người chết do TNLĐ:</i>	Triệu đồng	1.506	2.373	2.926	3.488	4.526
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Triệu đồng					
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Triệu đồng					
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Triệu đồng					
+ Tư nhân, TNHH ...	Triệu đồng					
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng					
<i>3.2- Cho mất khả năng LĐ từ 5% - 30% do TNLĐ:</i>	Triệu đồng	3.563	3.062	3.819	6.120	6.296
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Triệu đồng					
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Triệu đồng					
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Triệu đồng					
+ Tư nhân, TNHH ...	Triệu đồng					
+ Có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng					
<i>3.3- Cho mất khả năng LĐ từ 31% - 100% do TNLĐ:</i>	Triệu đồng	21.212	25.548	29.362	43.790	48.813
- Khu vực hành chính sự nghiệp	Triệu đồng					
- Khu vực sản xuất kinh doanh	Triệu đồng					
Trong đó doanh nghiệp:						
+ Nhà nước	Triệu đồng					

+ Tư nhân, TNHH + Có vốn đầu tư nước ngoài	Triệu đồng Triệu đồng					
IX/ Chế độ bệnh nghề nghiệp:						
1. Tổng số người bị BNN phát sinh trong năm hưởng BHXH:	Người	888	578	1.254	1.006	858
Trong đó:						
- Số người bị chết do BNN	Người	0	0	0	0	0
- Số người nhận trợ cấp 1 lần do BNN	Người	349	292	446	539	310
- Số người nhận trợ cấp hàng tháng do BNN	Người	539	286	808	467	548
2. Tổng số người hưởng trợ cấp BNN có đến 31/12 hàng năm	Người	5.616	6.066	6.663	7.196	7.793
3. Số tiền trợ cấp cho BNN:	Triệu đồng	6.303	7.509	9.874	12.843	14.280
Trong đó:						
+ Trợ cấp một lần:	Triệu đồng	1.075	944	2.610	2.025	2.517
+ Trợ cấp hàng tháng:	Triệu đồng	5.228	6.565	7.264	10.818	11.763

(Nguồn: Thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

8.14 - Báo cáo, thống kê ATVSLĐ hàng năm

8.14.1- Danh mục báo cáo, thống kê BHLĐ hàng năm

* Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ (định kỳ 6 tháng 1 lần) việc thực hiện Chỉ thị số 13/1998/CT-TTg ngày 26/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện cùng tốc bảo hộ lao động trong tởnh hỡnh mới. (**Hiện tại không còn duy trì báo cáo**)

* Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; BLĐTBXH báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Chỉ thị số 20/2004/CT-TTg ngày 8/6/2004 về việc tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện ATVSLĐ trong sản xuất nông nghiệp. (**Hiện tại đang tổng hợp báo cáo từ các địa phương**)

* Các Bộ, ngành, địa phương báo cáo BLĐTBXH, BLĐTBXH báo cáo Thủ tướng Chính phủ việc thực hiện Quyết định số 188/199/QĐ-TTG ngày 17/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ tuần làm việc 40 giờ. (**Hiện tại không còn duy trì báo cáo**)

* Báo cáo tai nạn lao động định kỳ 6 tháng 1 lần và hàng năm

* Báo cáo nhanh về tai nạn lao động lao động nghiêm trọng.

* Báo cáo về công tác Bảo hộ lao động định kỳ 6 tháng và hàng năm. *Số lượng và chất lượng báo cáo chưa đạt yêu cầu.*

* Doanh nghiệp báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở lao động – Thương binh và xã hội báo cáo BLĐTBXH tình hình tổ chức thực hiện giảm giờ làm việc trong tuần của các doanh nghiệp. (**Hiện tại không còn duy trì báo cáo**).

* Doanh nghiệp báo cáo Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Sở lao động – Thương binh và xã hội báo cáo BLĐTBXH tình hình tổ chức thực hiện làm thêm giờ trong năm của các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức đóng trên địa bàn (*hiện tại không còn duy trì báo cáo*).

* Cơ quan kiểm định định kỳ 3 tháng báo cáo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi có đối tượng được đăng ký; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội định kỳ 6 tháng và 1 năm báo cáo BLĐTBXH tình hình đăng ký, kiểm định các loại máy, thiết bị, vật tư, các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về ATVSLĐ.

* Các Sở Lao động – Thương binh và Xã hội, các Bộ Ngành báo cáo công tác tổ chức Tuần lễ quốc gia về ATVSLĐ - PCCN (trước ngày 30/4 hàng năm).

* Doanh nghiệp báo cáo sở Y tế; Sở Y tế báo cáo Bộ Y tế hoạt động y tế lao động hàng năm.

* **Nhận xét:** Một số báo cáo còn chông chéo và chưa có mẫu báo cáo, gây khó khăn và không khả thi. Cần cải cách hệ thống báo cáo về an toàn – vệ sinh lao động.

8.14.2- *Mẫu báo cáo (xem phụ lục 5)*